

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT*

TÓM TẮT

Chính sách giảm sinh được áp dụng hơn 50 năm qua đã mang lại những thành tựu đáng kể, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như tổng tỉ suất sinh (TFR) giảm dần, quy mô dân số được khống chế. Tuy nhiên, những thách thức về dân số như hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh, nguy cơ già hóa đặt ra vấn đề cần xem xét lại chính sách giảm sinh. Bài viết phân tích những thành tựu và thách thức của dân số trong quá trình thực hiện chính sách dân số, dựa trên những bằng chứng về chuyển đổi dân số của một số quốc gia để đưa ra khuyến nghị về chính sách dân số của Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: dân số, chính sách dân số, giảm sinh, Việt Nam.

ABSTRACT

Recommendations for the Population Policy in Vietnam

Fertility reduction policy which has been implemented for more than the past 50 years has contributed greatly into the socio-economic development of Vietnam. For example, the total fertility rate has decreased gradually, and the population size has been kept under control. However, other issues also stemmed from this policy such as the imbalance in the sex ratio at birth and the jeopardy of aging population. For these reasons, the current population policy needs to be revised again to improve its effectiveness in controlling the population. This article looks at the achievement as well as the challenges of the current population policy. Then, based on evidence of challenge in demographic transition from some other countries to analyze and recommend methods for revising the population policy of Vietnam.

Keywords: population policy, fertility reduction, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đã có hơn 50 năm thực hiện chính sách giảm sinh và thực tế đã chứng minh những thành tựu do chính sách đó mang lại. Dân số Việt Nam đã chuyển biến từ gia tăng tự nhiên cao, TFR lớn sang mức gia tăng tự nhiên trung bình và TFR thấp. Dân số dần bước vào thời kì dân số vàng tuy nhiên cũng tồn tại những bất cập khi diễn ra hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh,

thành công của công tác giảm sinh không đồng đều ở tất cả các địa phương, phân bố dân số không đều... Nghiên cứu quá trình chuyển biến dân số tại một số quốc gia đã đi vào giai đoạn già hóa dân số là điều cần thiết để thấy được những biến đổi về dân số như Việt Nam hiện nay có thật sự đáng báo động; từ đó, chúng tôi đưa ra những khuyến nghị về chính sách dân số trong thời gian sắp tới.

2. Nội dung nghiên cứu

* NCS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: hpdphat@gmail.com

2.1. Những thành tựu trong chính sách giảm sinh của Việt Nam

Từ những năm 60 của thế kỉ XX, Việt Nam bắt đầu thực hiện các chính sách dân số, nổi bật nhất là chính sách giảm sinh, bắt đầu từ Quyết định số 216/CP của Hội đồng Chính phủ về việc sinh đẻ có hướng dẫn, ban hành ngày 26 tháng 12 năm 1961 [2]. Trong 50 năm, từ 1960 đến 2010, dân số Việt Nam đã có những chuyển biến đáng kể, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên liên tục giảm mạnh từ 2,44% năm 1960 xuống còn 1,15% năm 2010, đạt mức thấp nhất trong nửa thế kỉ qua; tỉ suất sinh thô đã giảm khoảng 2,7 lần, từ 46,5‰ xuống 16,7‰ trong khoảng thời gian tương ứng [13].

Tổng tỉ suất sinh (TFR) - số con trung bình của một cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ - cũng có những thay đổi đáng kể. TFR tính chung trên phạm vi cả nước đã giảm từ 6,39 con năm 1960 xuống mức sinh thay thế là 2,1 con vào năm 2005 [2], đạt mức sinh thay thế như mục tiêu cụ thể thứ nhất của chiến lược dân số Việt Nam 2001-2010 [8]. Hiện nay, nước ta bắt đầu có xu hướng chuyển dần xuống mức thấp hơn mức sinh thay thế khi năm 2010 TFR chỉ còn 2 con. [4]

Do giảm nhanh tỉ lệ gia tăng dân số nên xét về quy mô, dân số nước ta đã được khống chế ở mức thấp hơn so với những dự báo đã đưa ra trước đó. Cụ thể, quy mô dân số Việt Nam năm 2010 là 86,9 triệu người trong khi dự báo của Liên hiệp quốc là 105 triệu người và mục tiêu của chiến lược dân số Việt Nam 2001-2010 là 88 triệu người [4]. Quy mô dân số ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập

bình quân đầu người, nhờ ổn định được quy mô, thu nhập bình quân đầu người của nước ta có những dấu hiệu khả quan, tăng từ 374 USD/người năm 1999 lên 1224 USD/người vào năm 2010. [13]

2.2. Những mặt còn tồn tại đối với dân số Việt Nam

Nước ta có mật độ dân số rất cao (260 người/km² năm 2009 [5]) nhưng phân bố dân cư giữa các vùng không đồng đều, tập trung trù mật ở đồng bằng sông Hồng (930 người/km²), các vùng tập trung đông là Đông Nam Bộ (594 người/km²), đồng bằng sông Cửu Long (423 người/km²); trong khi đó, Tây Nguyên lại có mật độ thấp, chỉ có 93 người/km² [4]. Theo các nhà khoa học của Liên hiệp quốc, để đảm bảo cuộc sống thuận lợi cho mọi người, bình quân 1 km² chỉ nên có từ 35 đến 40 người sinh sống [5]. Như vậy, ở Việt Nam, mật độ dân số bình quân cả nước đã cao gấp 6 - 7 lần so với mật độ dân số chuẩn. Các vùng có mật độ dân số không đồng đều và đều cao hơn mật độ chuẩn. Điều này sẽ dẫn đến việc khai thác tài nguyên quá mức và sử dụng lao động giữa các vùng không hợp lí.

Tỉ lệ thị dân còn chưa đạt chỉ tiêu đề ra. Phân bố dân cư gắn liền với di cư và đô thị hóa, trong khi năm 2010, tỉ lệ dân số đô thị mới chỉ đạt 28% [13], chưa đạt mục tiêu theo Chiến lược dân số Việt Nam 2001-2010 là 35-40%. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đề ra mức tăng trưởng dân số đô thị trong các chỉ tiêu phát triển đô thị thì tỉ lệ thị dân của nước ta đến năm 2020 là 45% và 2025 là 50% dân số [7]. Điều này cho

thấy quá trình dịch chuyển dân cư, đô thị hóa sẽ còn được đẩy nhanh trong thời gian tới và đặt ra áp lực rất lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội ở một quốc gia đang phát triển như Việt Nam do các dòng chuyển cư mang lại cả nơi đến (việc làm, cơ sở hạ tầng...) lẫn nơi đi (thiếu hụt lao động, già hóa...). Bên cạnh đó, những bất cập trong quản lý dân cư vẫn chưa có những thay đổi rõ rệt, thiếu hụt vốn đầu tư, trình độ lao động sẽ càng gây ra những khó khăn trong việc điều tiết lao

động, đảm bảo phúc lợi cho người dân.

Thành công của công tác giảm sinh không đồng đều ở tất cả các địa phương, có tính tương phản rõ rệt giữa các vùng, các tỉnh. Trong khi Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ đều đạt mục tiêu giảm sinh từ năm 1998 đến nay thì vùng Tây Nguyên đến nay vẫn có TFR gần 2,7 con, không đạt mục tiêu giảm sinh vào năm 2010 như Chiến lược Dân số Việt Nam 2001 – 2010 đề ra [3] (xem bảng 1).

Bảng 1. Xu hướng giảm TFR của các vùng

Đơn vị: Con

Khu vực	1989	1999	2009	2010
Trung du và miền núi phía Bắc	3,97	2,54	2,24	2,22
Đồng bằng sông Hồng	3,03	1,96	2,11	2,04
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4,43	2,71	2,21	2,21
Tây Nguyên	5,98	3,93	2,65	2,63
Đông Nam Bộ	2,90	1,93	1,69	1,63
Đồng bằng sông Cửu Long	3,89	2,10	1,84	1,80

Nguồn: [2]

Bảng 1 cho thấy tất cả các vùng đều có xu hướng giảm sinh. Trong đó, Tây Nguyên là vùng có xu hướng giảm sinh nhanh nhất tuy vẫn là vùng có TFR cao nhất với 2,63 con vào năm 2010; thấp nhất là vùng Đông Nam Bộ với 1,63 con vào năm 2010. Điều cần lưu ý là những vùng đã giảm TFR xuống dưới mức sinh thay thế trong khoảng 10 năm gần đây (từ 1999 đến 2010) hầu như giảm rất chậm và thấp hơn nhiều lần giai đoạn 10 năm trước đó (từ 1989 đến 1999), điển hình là đồng bằng sông Cửu Long chỉ giảm 0,26 con, Đông Nam Bộ giảm 0,24 con (giai đoạn trước đó tương ứng với mỗi vùng là

1,79 và 0,79). Điều này chứng tỏ khả năng giảm mạnh TFR ở những vùng đạt dưới mức sinh thay thế trong thời gian tới là không cao. Tuy nhiên, Đồng bằng sông Hồng - vùng tập trung dân cư đông, lịch sử phát triển lâu đời và trình độ lao động cao hơn các vùng khác - lại có sự biến động thất thường về TFR khi năm 2009 có sự tăng nhẹ lên mức 2,1 dù năm 1999 đã xuống dưới mức sinh thay thế. Đây là dấu hiệu cảnh báo nếu chúng ta buông lỏng chính sách dân số thì sẽ rất dễ xảy ra hiện tượng dân số gia tăng đột biến trở lại.

Bên cạnh đó, mức sinh vẫn còn sự

chênh lệch giữa nông thôn và thành thị. Khu vực nông thôn (khu vực chiếm đến 80% dân số) luôn có TFR cao hơn khu vực thành thị, mặc dù càng về sau, mức sinh ở khu vực nông thôn có xu hướng giảm nhanh hơn khu vực thành thị. [2]

Trình độ học vấn, trình độ lao động còn rất thấp cũng sẽ là một trở ngại rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước [1]. Tính đến năm 2009, tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ mới đạt mức 13,1% [6], tức khoảng 1/4 mục tiêu của Chiến lược Dân số Việt Nam đề ra là tỷ lệ người lao động đã qua đào tạo tăng lên khoảng 40% [8].

Tỉ số giới tính khi sinh tăng nhanh và liên tục, năm 2009 đã lên tới 111 [6]. Tình trạng mất cân bằng giới tính của trẻ sơ sinh đã đến mức báo động, vì theo kinh nghiệm của quốc tế, nếu không có giải pháp tích cực thì tỉ số này có thể vượt mức 120 vào năm 2020 [5]. Tình trạng này sẽ tác động xấu đến trật tự, an ninh xã hội, gây khó khăn trong việc xây dựng gia đình của các thế hệ tương lai, điều đã xảy ra đối với một số quốc gia trong khu vực.

2.3. Những khuyến nghị về chính sách

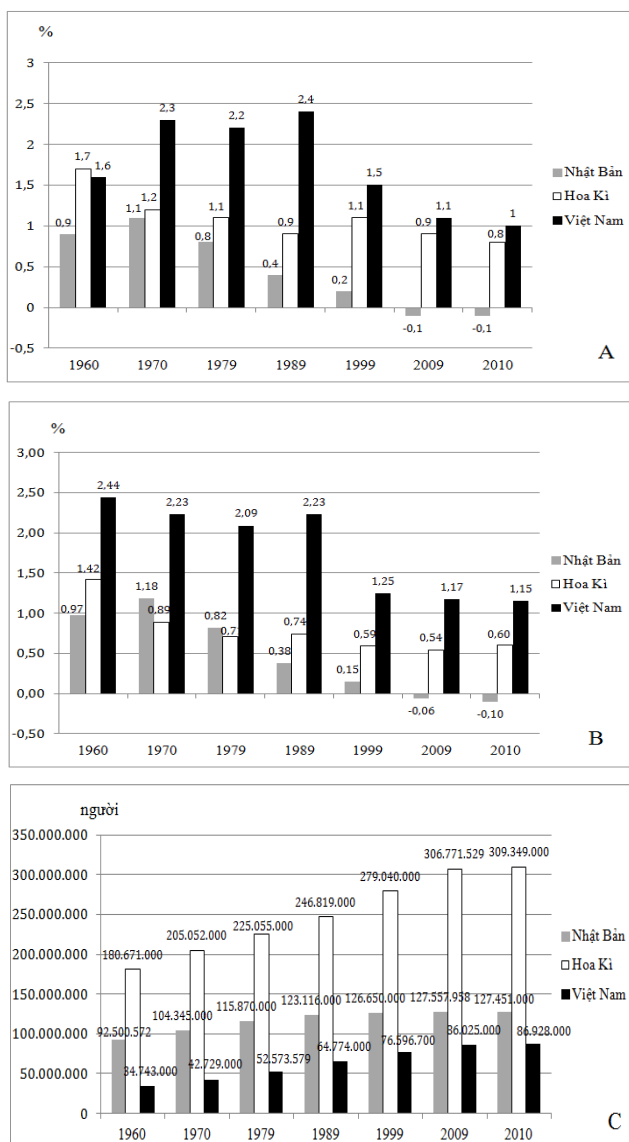
dân số trong thời gian tới

Những thành tựu về dân số dựa trên chính sách giảm sinh trong hơn 50 năm qua là không thể phủ nhận. Việc kiểm soát được quy mô dân số đối với một nước đang phát triển như Việt Nam đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Qua quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, đặc biệt là trong thời gian gần đây, có một số ý kiến cho rằng đã đến lúc Việt Nam nên nói lỏng chính sách dân số, đặc biệt khi Trung Quốc (quốc gia đông dân nhất thế giới) cũng đã có chính sách dân số mới áp dụng từ năm 2014, cho phép các cặp vợ chồng được sinh hai con so với chính sách trước đây chỉ được phép sinh một con. Các luận điểm đưa ra lí giải chủ yếu thuộc hai nhóm: lo sợ thiếu hụt lực lượng lao động trong tương lai và TFR dưới mức sinh thay thế quá sâu, khó kích tăng trở lại.

Tuy nhiên, trong bài viết này, qua việc so sánh dữ liệu dân số với hai quốc gia đã bước vào giai đoạn dân số già và có quy mô dân số lớn là Hoa Kỳ và Nhật Bản, chúng ta có thể kết luận những quan ngại về việc thiếu hụt lực lượng lao động ở Việt Nam trong dài hạn vẫn chưa thật sự là một vấn đề lớn.

• *Khuyến nghị 1: Nên tiếp tục duy trì mức sinh thấp*



Nguồn: Xử lý từ [13]

Hình 1. Tốc độ gia tăng dân số (A), tốc độ gia tăng tự nhiên (B) và quy mô dân số (C) của Nhật Bản, Hoa Kỳ, Việt Nam từ năm 1960 đến 2010

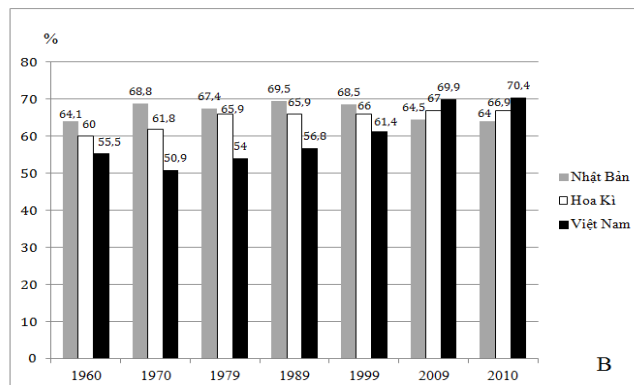
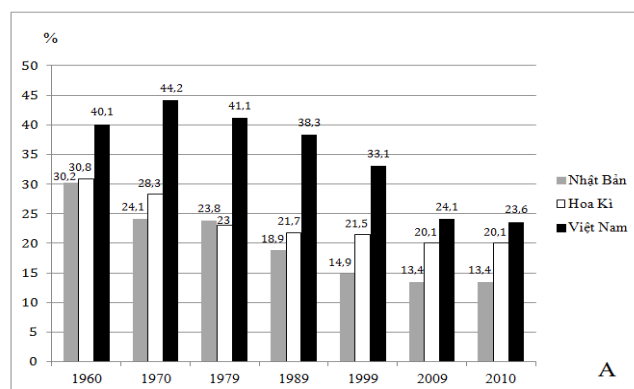
Hình 1 cho thấy tốc độ gia tăng dân số của Nhật Bản và Hoa Kỳ từ năm 1960 đến 2010 phần lớn đều thấp hơn Việt Nam, thậm chí Nhật Bản đã có tốc độ gia tăng dân số âm trong những năm gần đây (-0,1% từ năm 2009) nhưng về quy mô dân số vẫn có sự gia tăng (Nhật Bản tăng

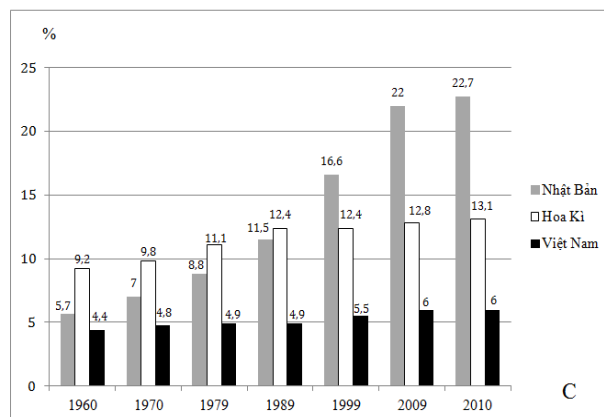
34,9 triệu người, Hoa Kỳ tăng 128,6 triệu người). Trường hợp Hoa Kỳ, tốc độ gia tăng dân số luôn cao hơn gia tăng tự nhiên, có thể lý giải do đây là đất nước với hơn 36,8 triệu người nhập cư trong giai đoạn 1960 – 2010 [12]. Trong khi đó, Nhật Bản với chính sách nhập cư

nghiêm ngặt nên có tỉ số gia tăng cơ học khá thấp và không có nhiều biến động đáng kể. Tỉ số gia tăng cơ học của Nhật Bản cao nhất là vào những năm 1989 - 1999 cũng chỉ ở mức 0,05%. Trong khi đó, tỉ suất gia tăng cơ học của Việt Nam thường cao hơn Nhật Bản từ 5 đến 8 lần mặc dù những năm gần đây bắt đầu có hiện tượng xuất cư nhưng không đáng kể. Do vậy, đối với quốc gia đông dân như Việt Nam, việc tiếp tục duy trì mức sinh thấp vẫn là cần thiết, vì trong quá trình hội nhập, số người nhập cư vào Việt Nam tăng lên, góp phần vào việc gia tăng dân số là xu hướng tất yếu.

Cả ba quốc gia đều nằm trong mô hình tỉ suất tử thấp, tỉ suất sinh giảm dần, riêng Nhật Bản những năm gần đây lại có

tỉ suất tử gia tăng từ 6,4‰ năm 1989 lên 7,8‰ năm 1999 và 9,5‰ vào năm 2010 do tỉ trọng người lớn tuổi ngày càng cao (lên đến 22,7% năm 2010). Trong khi đó, Hoa Kỳ có tỉ suất tử ổn định hơn và vẫn có xu hướng cứ mỗi 10 năm giảm 0,2‰ từ 8,8‰ năm 1989 xuống 8,6‰ năm 1999 và 8,4‰ năm 2009. Tỉ suất tử của Việt Nam thấp hơn hai quốc gia còn lại do tỉ trọng người ngoài tuổi lao động thấp nhất (năm 2010 thấp hơn Nhật Bản 3,7 lần và Hoa Kỳ 2,1 lần). Do đã giảm mạnh ở các giai đoạn trước (trung bình là 5‰ mỗi 10 năm) nên tỉ suất tử của Việt Nam đã dần đến ngưỡng giới hạn và xu hướng giảm cũng không còn nhanh như trước, chỉ giảm 0,3‰ từ 5,5‰ năm 1999 xuống 5,2‰ năm 2009 [13].





Nguồn: Xử lý từ [13]

Hình 2. Tỷ trọng dân số nhóm 0-14 tuổi (A), nhóm 15-64 tuổi (B) và nhóm 65 tuổi trở lên (C) của Nhật Bản, Hoa Kỳ, Việt Nam từ năm 1960 đến 2010

Xét về cơ cấu dân số, đối với quốc gia không có di cư đáng kể như Nhật Bản [9], tỷ trọng người dưới độ tuổi lao động tuy có chiều hướng giảm nhưng trong 10 năm gần đây vẫn duy trì ổn định quanh mức 13-15%; lực lượng lao động của Nhật Bản từ năm 1960 đến nay hầu như ổn định quanh mức tỷ trọng 64%. Với nét tương đồng như Nhật Bản không có lượng di cư lớn, Việt Nam hiện nay có tỷ trọng người dưới độ tuổi lao động tương tự Nhật Bản năm 1970 và tỷ suất gia tăng tự nhiên tương tự Nhật Bản năm 1960. Kết quả dự báo dân số Việt Nam 2009 – 2049 của Tổng cục Thống kê theo phương án mức sinh trung bình thì tỷ trọng dân số dưới độ tuổi lao động cũng chiếm khoảng 17,6% (cao hơn Nhật Bản hiện nay), tỷ trọng người trong độ tuổi lao động khoảng 64,4% (chỉ giảm 6% so với hiện nay) và tỷ trọng người trên độ tuổi lao động vào khoảng 18% (thấp hơn Nhật Bản hiện nay). Điều này cho thấy dù có thực hiện chính sách giảm sinh và tỷ suất sinh tăng chậm nhưng xét về lực lượng lao động,

Việt Nam vẫn có thể duy trì được tỷ trọng như hiện nay trong khoảng 50 năm.

- **Khuyến nghị 2:** Giảm tổng tỷ suất sinh là cần thiết và nên duy trì đến năm 2020

Về quan ngại TFR dưới mức sinh thay thế khó kích được dân số tăng trở lại, đối với Việt Nam hiện nay, dù TFR giảm dưới mức sinh thay thế nhưng vẫn còn có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương, tốc độ gia tăng dân số giữa các vùng vẫn còn có nhiều sự khác biệt, đặc biệt TFR vẫn còn cao, chưa đạt mức sinh thay thế và mức giảm sinh rất chậm ở những vùng nông thôn [1]. TFR thấp nhất là Thành phố Hồ Chí Minh, với số con trung bình của mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ chỉ có 1,33 con; nhiều tỉnh thành như Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Cà Mau, Cần Thơ... cũng chỉ dao động từ 1,5 đến 1,6 con; trong khi đó các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, các huyện miền núi miền Trung lại từ 3-3,4 con (gấp 2-2,5 lần) [6].

Mặc dù Việt Nam đã đạt được mức

sinh thay thế, nhưng dân số nước ta vẫn trong đang giai đoạn nhạy cảm với các yếu tố tác động, chưa loại trừ được khả năng mức sinh tăng trở lại, điều này đã thể hiện rõ ở trường hợp của đồng bằng sông Hồng. Nếu dân số tăng trở lại sẽ gây sức ép rất lớn tới các hoạt động kinh tế - xã hội và sử dụng tài nguyên môi trường. Đặc biệt trong hoạt động xã hội, tác động của việc tăng sinh con sẽ làm gia tăng trở lại gánh nặng cho các dịch vụ công như giáo dục, y tế... Vì vậy, việc giảm TFR vẫn là cần thiết. Tốt nhất, chính sách giảm sinh vẫn phải được duy trì ít nhất đến 2020 để đạt chỉ tiêu đã đề ra là TFR giảm xuống 1,9 con vào năm 2015 và 1,8 con vào năm 2020. [5]

- *Khuyến nghị 3: Tăng cường và đổi mới phương thức quản lý dân số*

Trong quá trình phát triển, di cư và đô thị hóa sẽ góp phần phân bố lại dân cư, lao động. Khi đó, những vùng có mức sinh thấp là các đô thị sẽ được bù đắp bằng dân nhập cư từ các vùng có mức sinh cao. Di cư sẽ diễn ra với cường độ ngày càng mạnh, đặc biệt là dịch chuyển lao động giữa các vùng kinh tế, thậm chí là các dòng di cư mang tính quốc tế trong quá trình hội nhập diễn ra ngày càng sâu rộng. Điều đó đòi hỏi phải tăng cường quản lý dân số, đổi mới phương thức quản lý và đáp ứng nhu cầu dịch vụ xã hội cơ bản cho hàng triệu người di cư.

- *Khuyến nghị 4: Đẩy mạnh đào tạo chuyên môn, nâng cao chất lượng dân số*

Tính đến 2009, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo nước ta chỉ mới đạt mức 13,1% [6], đây sẽ là rào cản rất lớn đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động,

chuyển dịch cơ cấu kinh tế của quốc gia. Việc không đạt được mục tiêu tỉ lệ người lao động đã qua đào tạo tăng lên khoảng 40% vào năm 2010 đề ra trong Chiến lược Dân số Việt Nam cho thấy chúng ta còn rất nhiều điều phải làm. Trong khi đó, tỉ lệ lao động được đào tạo của Hoa Kỳ năm 2010 đã là 86,3% [11]. Trong đó, tỉ lệ lao động có trình độ cao đẳng trở lên chiếm 33,4% [11], và Nhật Bản là 65,6% [10], cao gấp nhiều lần tỉ lệ lao động được đào tạo của Việt Nam. Đẩy mạnh đào tạo chuyên môn, nâng cao chất lượng dân số vẫn sẽ là giải pháp ưu tiên và không thể thiếu trong quá trình Việt Nam tiến lên trở thành một nước công nghiệp.

3. Kết luận

Từ kết quả phân tích những số liệu trên, chúng tôi cho rằng trong trung hạn cũng như dài hạn, chính sách giảm sinh vẫn cần được duy trì. Nếu giai đoạn hiện nay Việt Nam nói lỏng quá mức chính sách giảm sinh hoặc chỉ nói lỏng phần nào nhưng người dân nhận thức sai sẽ dẫn đến những hệ quả có thể phá vỡ những thành công của chính sách giảm sinh đã thực hiện 50 năm qua, đặc biệt khi trình độ của người dân còn hạn chế.

Việc cần thiết trong giai đoạn hiện nay chính là đẩy mạnh đào tạo chuyên môn kỹ thuật, nâng cao chất lượng dân số cũng như nguồn lao động, đề ra những chính sách an sinh xã hội phù hợp với những chuyển biến về cơ cấu dân số. Đây là tiền đề nâng cao mức sống người dân, đồng thời đảm bảo lợi thế cạnh tranh cho lao động bản địa trong tương lai nếu tình trạng khan hiếm lao động xảy ra, buộc phải nhập khẩu lao động nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2009), *Kết luận số 44-KL/TW của Bộ Chính trị Về kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW, ngày 22-3-2005 của Bộ Chính trị (khóa IX) về “Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình”*, Hà Nội.
2. Nguyễn Đình Cừ (2011), *50 năm chính sách giảm sinh ở Việt Nam (1961-2011): thành tựu, tác động và bài học kinh nghiệm*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Nguyễn Đình Cừ và tđk (2012), “Đánh giá chiến lược dân số Việt Nam, 2001-2010”, *Kỷ yếu khoa học 20 năm thành lập Viện Dân số và các vấn đề xã hội Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (2011), *Dân số là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước*, Hà Nội.
5. Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Quỹ Dân số Liên hiệp quốc (2011), *Nội dung chủ yếu về Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê (2010), *Dữ liệu và kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*, CD-ROM.
7. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 445/QĐ-TTg Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
8. Ủy ban quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (2000), *Chiến lược Dân số Việt Nam 2001-2010*, Hà Nội.
9. Gilles Pison (2010), “The number and proportion of immigrants in the population: international comparisons”, *Population & Societies*, No. 472, INED.
10. Statistics Bureau of Japan (2014), *Japan Statistical Yearbook 2014*, <http://www.stat.go.jp>.
11. U.S. Census Bureau (2012), *Statistical Abstract of the United States: 2012*, <http://www.census.gov>.
12. U.S. Department of Homeland Security (2012), *Yearbook of Immigration Statistics: 2011*, Washington, D.C..
13. World Bank (2012), *World Development Indicators 2012*, CD-ROM.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 29-9-2014; ngày phản biện đánh giá: 06-10-2014;
ngày chấp nhận đăng: 27-7-2015)